

TIẾN TỚI CHUẨN HÓA CÁCH VIẾT ĐỊA DANH Ở TỈNH SƠN LA

PGS.TS VƯƠNG TOÀN

1. Mở đầu: Từ công việc xác minh địa danh ở tỉnh Sơn La

Cùng một địa danh Việt Nam - được xác định toạ độ vị trí trên bản đồ hấn hoi - nhưng lại có thể được viết theo những cách viết khác nhau, thậm chí rất khác nhau, bằng chữ quốc ngữ. Đó là điều chúng ta nên thận trọng khi đọc các văn bản và cả các bản đồ tiếng Việt (kể cả loại được in chính thức), bởi cho đến nay, ở Việt Nam chưa có một cơ quan đặc trách về công tác địa danh, trong khi địa danh được nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân khác nhau tùy ý ghi chép để sử dụng, không chỉ trên các văn bản viết (hành chính, khoa học, báo chí,...) mà cả văn bản nói (phát thanh, truyền hình, sân khấu,...). Mỗi tổ chức có thể đưa ra quy định riêng, trong khi còn thiếu các quy định có tính chất pháp quy cho cả nước thì chúng ta hoàn toàn có thể chia sẻ nhận xét của các chuyên gia trong ngành địa chính về "trạng thái địa danh trên bản đồ còn thiếu chính xác và không thống nhất... Giữa các cơ quan có nhiệm vụ thành lập và xuất bản bản đồ cũng không có các biện pháp cũng như những quy định thống nhất xử lý vấn đề địa danh".

Trước tình hình đó, Nghị định 12/ 2002/ NĐ-CP của Chính phủ đã quy định "Cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc bản đồ ban hành danh mục

địa danh thể hiện trên bản đồ để sử dụng thống nhất trong cả nước". Và công việc được giao cho Cục Đo đạc và Bản đồ là cơ quan sử dụng nhiều địa danh. Trên nền tảng cơ sở dữ liệu địa danh, được xây dựng, sẽ cho ra một loạt sản phẩm dạng giấy và dạng số như Đề án *Xây dựng hệ thống thông tin địa danh Việt Nam và quốc tế phục vụ công tác lập bản đồ* đang được thực hiện là một việc làm có giá trị thiết thực.

Sau khi hoàn thành việc chuẩn hoá địa danh cho các tỉnh vùng Đông Bắc, công việc được triển khai cho vùng Tây Bắc và sau đó là các vùng miền còn lại của cả nước. Căn cứ vào những cách viết địa danh (có xác định toạ độ) thu thập được từ 4 văn bản: *Bản đồ địa hình* (Vb 1), *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất* (Vb 2), *Danh mục thôn, bản* (Vb 3) và *Hồ sơ địa giới hành chính* (Vb 4), chúng tôi đã có dịp trực tiếp thực hiện các việc: đối chiếu xác minh các tư liệu trên về 11 huyện, thành phố tỉnh Sơn La; tập huấn chuẩn hóa cấp tỉnh và 11 huyện, thành phố tỉnh Sơn La; cùng cán bộ bản đồ tiến hành chuẩn hóa địa danh cấp tỉnh, khi thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn và địa danh các yếu tố kinh tế xã hội vùng

núi Tây Bắc phục vụ công tác lập bản đồ tỉnh Sơn La.

2. Bức tranh ngôn ngữ dân tộc ở tỉnh Sơn La và những cách ghi địa danh khác nhau

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, cho đến nay, có 12 dân tộc anh em chung sống ở tỉnh Sơn La. Theo số liệu của cuộc *Tổng điều tra dân số và nhà ở* ngày 01/4/2009, tỉnh Sơn La có 1.076.055 người. Bức tranh tỉ lệ dân số tộc người như sau:

Dân tộc Thái là cộng đồng đông nhất, chiếm 54% dân số toàn tỉnh. Dân tộc Kinh (còn gọi là người Việt) là nhóm đông thứ hai, chiếm 18% dân số, sống tập trung ở các khu đô thị, thị tứ.

Dân tộc Mông (H'mông) chiếm 12% dân số, sinh sống hầu khắp các địa bàn, thường ở trên các triền núi cao. Dân tộc Mường là bộ phận dân tộc đông thứ tư, chiếm 8,4% dân số, cư trú chủ yếu ở vùng Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu. Dân tộc Dao chiếm 2,5% dân số, quần cư chủ yếu ở các huyện: Phù Yên, Mộc Châu, Yên Châu, Bắc Yên.

Thuộc các nhóm ít người gồm có: Dân tộc Tày là cộng đồng có số lượng không nhiều, cư trú ven các thung lũng, triền núi thấp. Dân tộc Xinh Mun cư trú chủ yếu ở vùng biên giới Việt - Lào thuộc huyện Yên Châu; một số sống rải rác ở các huyện: Mai Sơn, Thuận Châu, Mường La. Người La Ha cư trú đông nhất ở Thuận Châu và Mường La. Dân tộc Kháng cư trú ở các huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La. Dân tộc Lào cư trú chủ yếu ở 2 huyện Sông Mã và Thuận Châu.

Đồng bào Hoa không nhiều, cư trú chủ yếu ở các thị trấn, thị xã, Dân tộc Khơ Mú cư trú chủ yếu ở các huyện: Yên Châu, Mai Sơn, Thuận Châu, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã¹.

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng, song đây là một địa phương mà người Thái không chỉ chiếm đa số, dân tộc này lại có đời sống văn hoá rất đặc sắc, và nhất là đã có chữ viết truyền thống riêng từ rất lâu. Vì thế, ảnh hưởng lớn nhất đến cách gọi tên làng bản, sông núi..., nhất là đến cách viết các địa danh ở vùng này là tiếng Thái - thường được giới chuyên môn gọi là “ngôn ngữ vùng”, bên cạnh tiếng Việt là “tiếng phổ thông”.

Do vậy, dưới đây là những nhận xét về kết quả bước chuẩn hóa từ xã đến huyện, theo nguyên nhân dẫn đến tình trạng tư liệu không thống nhất, xuất phát từ hai ngôn ngữ có ảnh hưởng đến địa danh ở tỉnh này là tiếng Thái và tiếng Việt.

2.1. Xuất phát từ tiếng Thái

2.1.1. Những khác biệt về ngữ âm

Có thể tập hợp và hệ thống hoá những khác biệt giữa các văn bản trên về từng phương diện. Nổi bật là:

a) Những khác biệt về nguyên âm và vần: $a = \text{ă}$, $a = \text{â}$, $\text{â} = \text{ã}$, $o = \text{ô}$, $u = \text{ư}$, $\text{ư} = \text{i}, \dots$; $o = \text{oo}$, $a = \text{ua}$, $\text{ơ} = \text{ư} = \text{aur}$, $\text{iê} = \text{ươ}$, ...

Khảo sát tư liệu² cho thấy: Cả 4 văn bản đều ghi là *Pắc Ngà*, bản *Pắc Ma*, nhưng lại ghi là *suối Pắc Nhung*; trong khi Vb 1 và Vb 2 đều ghi là *Pắc Nhung*, Vb 2 và Vb 2 đều ghi là (bản) *Pắc Nhung*, riêng Vb 1 ghi là *Pắc Mạ*. Để phản ánh sát với cách phát âm của các ngôn ngữ Tày - Thái, chúng tôi

cho rằng nên thay *Pắc* (= *cắm*) bằng *Pác* (= *miệng*), như thế nên chuẩn hóa là *Pác Nhung*, *Pác Ma* cũng như với các trường hợp tương tự: bản và núi *Pác Ma*, núi *Pác Hạ*; bản *Pác Ngà*, núi *Pác Cờ*; bản *Pác Be* A, B, C; bản *Pác Uôn*, suối *Pác Nhung*.

Tương tự như vậy, chúng tôi cho rằng nên theo Vb 3 ghi là bản *Vàng Khoài* vì ở xã Suối Tọ có bản Lũng Khoài, và không nên theo Vb 1 và Vb 2 ghi là *Vàng Khoài*; theo Vb 2 và Vb 4 ghi là bản *Khau Vai* là hợp lí, nghĩa là không nên theo Vb 3 ghi là *Khâu Vai*. Những trường hợp tương tự cũng nên chuẩn hóa theo hướng sát với các phát âm trong các ngôn ngữ Tày - Thái, như: Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Quay*, Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Quây*. Hoặc Vb 1 và Vb 3 ghi là (bản) *Chi Đầy* thì Vb 3 ghi là *Chi Đầy*.

Sau khảo sát, đã thống nhất chọn *Nậm* thay cho *Năm*, nghĩa là theo Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Nậm Pút*, chứ không theo Vb 3 ghi là *Năm Pút*; theo 3 văn bản: Vb 1, Vb 2 và Vb 4 đều dùng *â* cho suối *Nậm Ét*, và tên xã này là xã *Nậm Ét*. Vậy cũng phải chuẩn hóa theo hướng này với các trường hợp: Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Nậm Luông*, Vb 2 lại ghi là *Năm Luông*. Một khi đã theo Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Lập*, không theo Vb 3 và Vb 4 lại ghi là bản *Lập*, Vậy địa danh thủy văn không thể là *nậm Lập* (vì cũng ở xã Phồng Lập, huyện Thuận Châu).

Đã chuẩn hóa một loạt tên núi: *Thẳm Tấu*, *Thẳm Bưng*, *Thẳm Sưa*, *Thẳm Cọng*, *Thẳm Hiêm Giữa*, *Thẳm Giắt*, *Thẳm Bóng*, *Thẳm Ma*, *Thẳm Dương*, *Thẳm Hiêm*, *Thẳm Én*, *Thẳm Hình*, *Thẳm Tòng*, *Pom Thẳm Chê Bê*, *Thẳm Hẹ*, *Thẳm Tọ*, *Thẳm Tấu*,

Thẳm Bưng; tên bản: *Thẳm Phẳng*, *Thẳm Hưn*, *Thẳm Cọng*, *Thẳm Hon*, *Thẳm Ôn*, *Thẳm Đón*; tên hồ: *Thẳm Lốm*. Vậy khi Vb 1 và Vb 2 ghi là *Thẳm Sét* (xã Bó Sinh, huyện Sông Mã), Vb 4 lại ghi là *Thẳm Sét*. Vb 1 ghi là Núi *Thẳm Oong*, có lẽ cũng chính là *Thẳm* = *hang*. Cf. Hang *Thẳm Tát Toòng* (cùng ở xã Chiềng An, thành phố Sơn La). Vì thế, nên sửa bản *Thẳm Tau*, *Thẳm Sét* → *Thẳm Tau*, *Thẳm Sét*, bản/ suối *Thẳm Phế* → *Thẳm Phế*; cũng như nên sửa lại núi *Thẳm Thán* → *Thẳm Thán*, hang/ núi *Thẳm Phẳng* → *Thẳm Phẳng*, núi *Thẳm Dương* → *Thẳm Dương*, hang *Thẳm Luông* → *Thẳm Luông*.

Khảo sát tư liệu cho thấy: Vb 3 và Vb 4 ghi là Bản *Bôm Nam*, trong khi Vb 1 và Vb 2 đều ghi là *Bom Nam*; Vb 4 ghi là núi *Bôm Khua* trong khi Vb 1 và Vb 2 lại ghi là *Bom Khua*. Một khi đã chọn cách viết tên bản: *Bôm Nam*, *Bôm Khua*, *Bôm Bao*, *Bôm Lầu*, *Bôm Kham*, *Bôm Cưa*; tên núi: *Bôm Bai*, *Bôm Khua*, *Bôm Quang Thấu*, *Bôm Chập*, *Bôm Mệt*, *Bôm Huốt*, *Bôm Xuân*, thì không thể viết: bản *Bom Bít* theo cách viết xã *Bom Phặng* (phải tạm chấp nhận).

- Vb 1 ghi là (núi) *Hua Pó*, trong khi Vb 4 lại ghi là (núi) *Hua Pó*. Vậy đã chọn cách viết *huổi Hua Pó* → *suối Hua Pó* thì không thể gọi tên núi là *Hua Pó* được! Hẳn đây phải là núi *Hua Pó*, nên cần kiểm tra lại trên thực địa!

- Ba văn bản: Vb 1, Vb 2 và Vb 4 đều có thủy danh (huổi) *Lưu*, và ở phần địa danh dân cư, nhưng cả 3 văn bản này lại ghi là (bản) *Huổi Liu*. Trong khi Vb 1, Vb 2 và Vb 3 đều ghi là *Nà Lừu*, mà ta chọn (như trong Vb 4 ghi) là (bản) *Nà Lừu*, cũng tương tự: *pom Lừu* → *pom Liu*, thì liệu có mâu thuẫn

khi lại chọn cách viết: *huổi Lưu*, núi *Co Lưu*?

Cách ghi -oo thường được sử dụng để phản ánh sát hơn cách phát âm âm này trong các ngôn ngữ Tày - Thái. Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Coong*, Vb 3 và Vb 4 chỉ ghi là bản *Cong*. Tương tự như vậy: Vb 1 và Vb 4 ghi bản *Tong* nhưng lại đều ghi là suối *Toong*, trong khi Vb 4 ghi là bản/ suối *Tong*. Vb 1 và Vb 2 ghi là *Nghé Tóng*, thì Vb 4 và Vb 3 ghi là *Nghé Toóng*. Phải chăng là *Nghé Toóng*! Thí dụ khác: Vb 1, Vb 2 và Vb 4 ghi là (bản) *Bong*, Vb 3 ghi là (bản) *Boong*. Bản *Coóng Nọi* trong Vb 3 và Vb 4 được ghi là *Cóng Nọi*. Nếu chọn cách viết: bản *Bong*, *Cong Khẩu*, *Tong Chinh*, *Tong Tả A, B*, *Nong Phụ*, mà lại chọn cách viết: bản/ suối *Noong Phụ*, *Noong Nái*, *Noong Ổ*, *Noong Vai 1 và 2*, *Noong Giăng*, *Noong Hùm*, *Noong Đúc*, *Noong Bay*; *pom Tênh Hưon*, *Noong La*; bản/ hồ *Noong La*, hồ *Noong Luông*; núi *Boong Xung*, theo cách viết xã/ bản *Noong Lay*, thì phải sửa lại thống nhất, ngay cả đối với các trường hợp: núi *Pu Cong/ Coong*, bản *Noong Cóc/ Coóc*. Riêng trường hợp bản *Nông Sản*, lại cần theo tiếng Việt, không nên chuyển thành *Nong Sản*.

- *Kha* hay *Khua* tiếng địa phương đều có nghĩa, nhưng khác xa nhau (*chân - cười*)! Qua khảo sát thực địa, đã chọn theo Vb 1 là núi *Kha Luông*, không theo Vb 4 ghi là *Khua Luông*.

- Với một vần rất phổ biến trong các ngôn ngữ Tày - Thái nhưng không thấy trong tiếng Việt, được ghi theo 4 cách khác nhau, khi chuẩn hóa là -*ầu* như Vb 3 ghi là *Phiêng Tầu* (trong khi Vb 1 ghi là *Phiêng Tở* (xã Chiềng Khoang), Vb 2 ghi là *Phiêng Tợ*, còn Vb 4 ghi là *Phiêng Tử*. Vậy nếu giữ

nguyên như Vb 1 ghi là *Phiêng Tở* (xã Nà Nghịu), thì nên xem lại có phải cũng là *Phiêng Tầu* (= *dưới*) hay không? Bởi vì bên cạnh bản *Nẹ Nưa* (= *trên*) có *Nẹ Tở* [cần được sửa thành *Nẹ Tầu*] (xã Hua La). Cũng vậy, bản *Tở* (xã É Tòng) nên chuẩn hóa thành bản *Tầu*.

- Sau khi khảo sát, đã chuẩn hóa (theo Vb 1 và Vb 2 ghi) là bản *Phiêng Lập*, không phải như Vb 3 ghi là *Phiêng Lấp*, hay Vb 4 lại ghi là *Phuong Lập*. Vậy còn trường hợp Vb 2 ghi là núi *Bó Nậm*, Vb 1 lại ghi là *Bé Nậm*. Và nên hỏi lại để có thể chọn cách viết: *Thắm Xưa* (= *hổ*) có lẽ đúng hơn *Thắm Sưa*, chắc hẳn không phải là *Thắm Sưa*.

Một điều cần lưu ý chung là lần chuyển dịch tất cả danh từ chung ở cột L sang tiếng Việt, như: *pu/ phu* = núi: *phu Tùng/ Xam Xẩu* → núi *Tùng/ Xam Xẩu*; *huổi* → *suối*: *Huổi Thắm Tau* → *suối Thắm Tau*. Và như vậy: *nậm Sút* → *suối Nậm Sút*.

b) Những khác biệt về thanh điệu

Theo sát cách phát âm của tiếng địa phương, chuẩn hóa là bản *Ta Khom*, như Vb 3 và Vb 4 đã ghi, khác với Vb 1 và Vb 2 ghi là *Tà Khom*. Tương tự như vậy, chuẩn hóa là (*pom*) *Pu Hai* như Vb 1 đã ghi, khác với Vb 4 lại ghi là (*núi*) *Pu Hai*, còn Vb 2 ghi là (*núi*) *Pom Pu Hài*. Vậy cũng sẽ phải chuẩn hóa như vậy khi gặp thanh ngang - thanh huyền trong 2 trường hợp sau: Ba văn bản: Vb 1, Vb 2 và Vb 3 ghi là *Nà Hiên*, riêng Vb 4 ghi là *Na Hiên*; Vb 1 và Vb 2 ghi là núi *Pù Léch*, trong khi Vb 4 ghi là *Pu Léch*.

Qua khảo sát, đã chuẩn hóa theo Vb 1 và Vb 4 ghi là *Tắc Tề* (xã Mường Và, huyện Sốp Cộp), không theo Vb 2 và Vb 3 ghi là *Tặc Tề*; theo Vb 1, Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Thắm Ổn*,

không theo Vb 2 ghi là *Thấm Ôn*; theo Vb 1 và Vb 2 ghi là núi *Lùng Ôt*, không theo Vb 4 ghi là (núi) *Lùng Ôt*, và cũng ở xã này, chuẩn hóa theo Vb 1 ghi là (núi) *Lung Xả*, không theo Vb 2 và Vb 4 ghi là (núi) *Lúng Xả*. Tuy nhiên, có trường hợp tên xã là *Muội Nọi* nhưng bản *Muối Nọi*. Liệu có sự nhầm lẫn thanh?

Khi gặp một số trường hợp có nhiều yếu tố khác nhau, khó xác định. thì việc khảo sát thực địa đã tìm được tiếng nói thống nhất từ xã lên huyện. Đó là các trường hợp sau: Chuẩn hóa theo Vb 1 và Vb 3 ghi là bản *Co Muồng* (xã Chiềng Sai, huyện Bắc Yên), không như Vb 2 ghi là *Co Muồng*, hay Vb 4 lại ghi là *Cò Muồng*; theo Vb 2 và Vb 3 ghi là Bản *Buồn*, không như Vb 1, và Vb 4 ghi là Bản *Buối*; theo Vb 3 ghi là *Pá Khôm*, không như Vb 4 ghi là *Pa Khôm* hay Vb 1 và Vb 2 ghi là *Ba Khôm*; theo Vb 1 ghi là (núi) *Pa Kén*, không như Vb 4 lại ghi là *Bắc Kén*.

c) Những khác biệt về phụ âm đầu: $m \leftrightarrow ng$, $p \leftrightarrow ph$, $x \leftrightarrow s$,...

Khảo sát cho kết quả chuẩn hóa như cách viết trong Vb 2, Vb 3 và Vb 4 lại là (bản) *Phiêng Ngùa*, khác với Vb 1 ghi là (bản) *Phương Mùa*; như 3 văn bản: Vb 1, Vb 2 và Vb 3 ghi là bản *Nà Pát*, khác với Vb 4 ghi là *Nà Phát*. Tương tự như vậy, đã chuẩn hóa là bản *Pu Ca*. Vậy cách chuẩn hóa này cũng phải chi phối các trường hợp tương tự, khi Vb 1 ghi là *Pu Pa*, *Pu Cút*, Vb 2 và Vb 4 đều ghi là (núi) *Pu Pha*, nhưng lại cùng viết (núi) *Phu Cút*. Trong khi đó, các văn bản đều ghi là núi *Phu Cút*.

Như thế, theo sát cách phát âm tiếng địa phương thì lại nên chuẩn hóa

như cách viết trong Vb 1 và Vb 2 ghi là (bản) *Xăng*, không nên chuẩn hóa như cách viết trong Vb 3 và Vb 4 lại ghi là (bản) *Săng*.

Một số trường hợp có nhiều yếu tố khác nhau, khó xác định thì khảo sát thực địa đã tìm được tiếng nói thống nhất từ xã lên huyện. Đó là các trường hợp sau: Đã chuẩn hóa như Vb 1 ghi là bản *Pù Nhi*, khác với Vb 2 ghi là *Pú Nhí*, hay Vb 3 và Vb 4 ghi là *Pu Nhi*. [Cf. Vb 2 ghi là *Phù Nhi*, nhưng lại ghi là suối *Bu Nhi*]. Đã chuẩn hóa như Vb 3 ghi là *Xam Phổng*, khác với Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Sam Phổng*, và Vb 4 ghi là *Sam Phụng*. Đã chuẩn hóa như Vb 2 và Vb 3 đều ghi là (bản) *Co Khét*, khác với Vb 1 ghi là (bản) *Co Khiết*, hay Vb 4 ghi là (bản) *Cò Khét*. Do vậy, cũng đã chuẩn hóa thành *huổi Khét*, khác với Vb 1 và Vb 2 đều ghi là (*huổi*) *Khiết* (đều ở xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu),

2.1.2. Những khác biệt về từ vựng

Khó đoán định nhất là trường hợp này, bởi các yếu tố từ vựng trong địa danh có thể cho các nghĩa khác nhau. Kết quả khảo sát thực địa cho phép chuẩn hóa giống như 3 tài liệu đều ghi là bản *Chiềng Đen*, trong khi Vb 4 lại ghi là *Trường Đen*; chuẩn hóa giống như Vb 4 ghi là *Pú Tằng*, khác với Vb 1 ghi là núi *Pù Tằng*, hay trong Vb 2 địa danh này được ghi là *Me Xanh*; giống như Vb 4 ghi là núi *Khau Rua*, khác với Vb 1 ghi là *Khau Vĩ*, hay Vb 2 ghi là núi *Ka Rua*; như Vb 2 ghi là bản *Bó Ún*, khác với Vb 1 ghi là *Huổi Lậm Ún*; giống như Vb 3 ghi là *Kỳ Ninh*, khác với Vb 1 ghi là *Khi Linh* hay Vb 2 ghi là *Khi Linh*, và Vb 4 lại ghi là *Kỳ Ninh*.

Thế nhưng có những trường hợp người dân địa phương thống nhất ý kiến về một dạng chuẩn hóa hoàn toàn khác với các văn bản đã có, như: Vb 1 và Vb 4 đều ghi là *nậm La* và Vb 2 ghi là suối *Chiềng Xôm*, nhưng dạng chuẩn hóa là suối *Nậm La*. Hoặc đã chuẩn hóa là *Pú Niếu*, không phải như các văn bản đã có: Vb 1 ghi là núi *Pú Niêu*, Vb 2 ghi là *Pà Niếu*, còn Vb 4 ghi là *Phú Liễu*. Hay đã khảo sát và chuẩn hóa là *Nà Pín*, không phải như các văn bản đã có: Vb 1 ghi là *suối Nà Pính* còn Vb 2 ghi là *Nà Pính*, trong khi Vb 4 ghi là *Ma Pính*.

2.2. Xuất phát từ tiếng Việt

Chúng tôi đã tập hợp và hệ thống hoá những khác biệt giữa các văn bản trên về từng phương diện. Nổi bật là:

2.2.1. Những khác biệt về ngữ âm

a) Những khác biệt về nguyên âm và vần: $\hat{a} \leftrightarrow \check{a}$, $a \leftrightarrow o$, ...; $i\hat{e} \leftrightarrow u\hat{o}$

Kết quả thực địa đã thống nhất ý kiến từ xã tới huyện như sau: chuẩn hóa như Vb 1 ghi là *đồi Vững Trâu Đầm*, khác với Vb 2 ghi là *Đồi Vững Trâu Đầm*; như Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Phiêng Nghè*, khác với Vb 1 và Vb 2 là *Phương Nghè*.

Nhờ khảo sát, đã chuẩn hóa là *Tò Lọ*, không như cách viết trong các văn bản đã có: Vb 1 ghi là bản *Tà Lọ* và Vb 4 lại ghi là *To Lọ*.

b) Những khác biệt về thanh điệu

Các văn bản đã có với 2 cách ghi, thì kết quả từ thực địa cũng khác nhau: Đã chuẩn hóa như Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Heo*, khác với Vb 1 và Vb 2 cùng ghi là bản *Hèo*; Qua khảo sát, đã chuẩn hóa là *Lóng Xá*, khác hẳn với các văn bản đã có: Vb 1 và Vb 2

đều ghi là *Lũng Xá*, hoặc Vb 3 và Vb 4 lại ghi là *Lúng Xá*.

c) Những khác biệt về phụ âm đầu: $ch \leftrightarrow tr$, $d \leftrightarrow đ$, $d \leftrightarrow gi$, $n \leftrightarrow l$, $p \leftrightarrow b$,...

Sau khi khảo sát thực địa, từ xã đến huyện đã cùng nhất trí:

- Chuẩn hóa như 3 văn bản ghi là bản *Chanh*, khác với Vb 4 ghi là bản *Tranh*; chuẩn hóa như 3 văn bản là *Hin Chá* khác với Vb 3 ghi là *Hin Trá*; chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Chồ*, khác với Vb 3 và Vb 4 đều ghi là *Trồ*.

- Chuẩn hóa như Vb 1 ghi là bản (cụm dân cư) *Cốc Đĩa*, khác với Vb 2 ghi là *Cốc Đĩa*.

- Chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Da Lan*, khác với Vb 3 và Vb 4 cùng ghi là *Gia Lan*.

- Chuẩn hóa theo Vb 3 ghi là *Nào Lay*, khác với Vb 3 và Vb 1 ghi là bản *Lào Lay*; chuẩn hóa theo Vb 3 ghi là *Nong Bon* (xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn), khác với 3 tài liệu Vb 1, Vb 2 và Vb 4 đều ghi là bản *Long Bon*; chuẩn hóa theo Vb 2 là *Huổi Niếng*, khác với Vb 1: *Huổi Liếng* hay Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Huổi*; chuẩn hóa theo 3 tài liệu ghi là bản *Nà Ổ*, khác với Vb 4 ghi là *Là Ổ*; chuẩn hóa như Vb 2 ghi là *Nong Phụ*, khác với Vb 1 ghi là *Long Phụ*; chuẩn hóa như 3 văn bản: Vb 1, Vb 2 và Vb 3 đều ghi là *Bản Pơ Nang*, khác với Vb 4 lại ghi là *bản Pơ Lang*; chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 ghi là *Khau Ni*, khác với Vb 4 ghi là *Khou Ly*.

Theo chiều ngược lại, chuẩn hóa theo Vb 3 thành *Là Mường*, khác với 3 văn bản kia là bản *Nà Mường*; chuẩn hóa theo 3 văn bản là bản *Nà Lốc*, khác

với Vb 4 ghi là *Nà Nốc*; chuẩn hóa như Vb 1, Vb 2 và Vb 3 là bản *Leo*, khác với Vb 4 ghi là bản *Neo*; chuẩn hóa như Vb 3 ghi là *Lọng Ban*, khác với Vb 1 và Vb 2 ghi là *Nọng Ban*. Cũng ở xã này, đã chuẩn hóa như Vb 3 ghi là *Lọng Hỏm*, khác với Vb 1 ghi là *Noọng Hỏm*, hay chuẩn hóa là *Lả Sắng*, khác hẳn với các văn bản đã có: Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Nà Sắng*, và Vb 3 lại ghi là *La Sắng*.

- Vốn không có âm đầu *p-* nên khi phiên âm sang tiếng Việt, người xưa thường chuyển *p- → b-*. Việc khảo sát thực địa dẫn đến chuẩn hóa như Vb 3 là *Pá Khoang*, khác với Vb 1 và Vb 2 đều ghi là *Bá Khoang* và đã chuẩn hóa như 3 văn bản cùng ghi là bản *Pá Kạch*, trong khi Vb 4 ghi là *Ba Kạch*. Như thế, từ 2 trường hợp này, cần kiểm tra lại việc chuẩn hóa theo Vb 1 ghi là *pu Bá Thông*, bởi chúng tôi cho rằng có lẽ đúng hơn phải theo Vb 2 ghi là *pu Pá Thông*.

d) Những khác biệt về phụ âm cuối: *-m ↔ -n*.

Chỉ qua khảo sát thực địa mới có thể chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 đều ghi là *Hu Nu*, khác với Vb 4 ghi là núi *Hu Mụ*, nhất là khi tư liệu khác biệt cả phụ âm đầu và cuối, song tiếng nói thống nhất từ xã đến huyện là chuẩn hóa như Vb 1 ghi là suối *Co Păm*, không phải như Vb 2 ghi là suối *Co Băn* hay Vb 4 ghi là suối *Co Păn*.

Và đáng chú ý là cách viết địa phương thống nhất hoàn toàn khác, như chuẩn hóa là núi *Bôm Quang Thầu*, khác với các văn bản đã có: Vb 4 ghi là núi *Bôm Quang Tầu* và Vb 1 và Vb 2 ghi là *Bôn Quang Tầu*. Ngay cả với một địa danh tưởng chừng như quen thuộc, đã khảo sát và chuẩn hóa

là *Hin Nam*, khác hẳn với các văn bản đã có: Vb 1 ghi là (bản) *Him Lam*, hay Vb 2 ghi là *Hin Lam*, và Vb 3 ghi là *Him Nam*.

2.3. Những nhận xét chung

Nhìn từ góc độ của xã hội - ngôn ngữ học, chi phối cách viết địa danh có thể xuất phát từ các biến thể phương ngữ Tày - Thái trên các phương diện ngữ âm và từ vựng, cùng tác động của sự giao thoa với tiếng Việt, bao gồm cả phương ngữ tiếng Việt. Như thế:

2.3.1. Rất có thể căn cứ vào nghĩa tương ứng trong các ngôn ngữ Tày - Thái để xác định chuẩn hóa địa danh, như Vb 2 ghi là núi *Nộc Ôp* có vẻ phù hợp hơn Vb 1 và Vb 4 ghi là *Nốc Ôp*, vì *nộc = chim*, nhưng không hẳn lúc nào cũng như vậy. Thí dụ đã chuẩn hóa như Vb 4 ghi là núi *Huổi Hay*, khác với Vb 1 ghi là *Pu Hiếu Hay* (*huổi = suối*); chuẩn hóa như 3 văn bản là bản *Hin Cáp*, khác với Vb 4 ghi là *Him Cáp* (*hin = đá*), nhưng lại chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 ghi là *Bó Him*, khác với Vb 3 và Vb 4 ghi là *Bó Hin*.

Đã chuẩn hóa như Vb 1 ghi là dãy (núi) *Nà Nur*, khác với cách ghi trong Vb 4 là *Nà Lư* (tiếng Thái: *nư = trên*). Lại do thấy ngay dưới bản *Bó Nư*, có một địa danh khác được Vb 4 thì ghi là *Bó Tử*. Như thế, không thể chuẩn hóa thành *Bó Tớ* như Vb 1 và Vb 2, do tiếng dân tộc *táur* (dưới) đối lập với *nư/ nư*.

Trong các địa danh Tày - Thái thường xuất hiện yếu tố *phiêng* (= bãi đất bằng). Vậy cần kiểm tra lại xem có phải là *Phiêng Toòng* một khi Vb 1 và Vb 2 ghi là bản *Phiêng Toòng*, trong khi Vb 3 lại ghi là *Piêng Toòng*; và ở trường hợp khác: Vb 1 và Vb 2

ghi là *Phiêng Xăng*, còn Vb 4 ghi là *Phêng Xăng*.

Sau khảo sát, đã chuẩn hóa như các tài liệu đều ghi là dãy *Pu Ha* bên cạnh đó là *pu Phua Ha*, *Pú Sút*, thì phải là *núi Pua Ha*, *Pú Sút*. *Pu/Phu* hay *Pú*? nhưng không thể là *pu Pú Sút*. Với trường hợp cả 3 văn bản đều ghi *Huổi Pù*, Vb 4 lại ghi là *Huổi Phù*. Vậy là *Pù/Phù* hay *Pú*?

- Trong phần sơn danh, Vb 1 và Vb 4 ghi là *núi Phá Thổng*, khác với Vb 2 ghi là *núi Nậm Phá Thổng*. Sang phần thủy danh, Vb 1 ghi là *huổi Phá Thổng*, thì không thể chuẩn hóa thành *huổi Huổi Phá Thổng*, bên cạnh các thủy danh khác là: *huổi Huổi Hìn*, *huổi Huổi Men*, *huổi Huổi Nó*, *huổi Huổi Ôn*. Với các trường hợp này, đều phải sử dụng danh từ chung tiếng Việt (còn là để tránh lặp từ vì *huổi* = *suối*).

2.3.2. Căn cứ như chuẩn chữ quốc ngữ, chúng tôi cho rằng không nên viết k- trước a, o, u...

Sau khi khảo sát, từ xã đến huyện đã thống nhất chuẩn hóa như Vb 3 và Vb 4 ghi là *Nà Ca*, khác với Vb 1 và Vb 2 đều ghi là *Nà Ka*; nhưng lại chuẩn hóa như Vb 1, *Bản đồ hiện trạng sử dụng* và Vb 3 đều ghi là (bản) *Pá Kạch*, khác với Vb 4 ghi là *Ba Kạch* thì nên theo chính tả tiếng Việt mà viết là *Pá Cạch*.

2.3.3. Không phải bao giờ đa số cũng là chuẩn, vì chẳng hạn: sau khi kiểm tra trên thực địa, đã xác định cách viết khác với tư liệu thu thập được như đã khảo sát và chuẩn hóa là suối *Co Mai*, khác với các văn bản đã có với 3 cách viết khác nhau: Vb 1 ghi là *Cò Mây*, trong khi Vb 2 ghi là *Cô Mây*, còn Vb 4 lại ghi là *Co Mây*.

Điển hình hơn là trường hợp khi cả 4 văn bản đều ghi là *Nậm Búa* nhưng cũng xã này, có 3 văn bản: Vb 2, Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Nậm Nhứ*; chỉ có Vb 1 ghi là *Nậm Nhứ*. Khi trao đổi ý kiến trong lần làm việc ở thành phố Sơn La về công việc này, người bản địa chọn cách phát âm là *nậm* nên đã chuẩn hóa theo ý kiến này.

Vậy trong trường hợp Vb 1 ghi là *Nậm Khiêng*, Vb 2 ghi là suối *Nậm Khiêng*, nếu chuẩn hóa thành *Nậm Kiêng* thì phải chuẩn hóa như Vb 4 ghi là suối *Nậm Kiêng*.

2.3.4. Không thể không xác minh thực địa khi có những cách ghi khác nhau, rất khó xác định vì cách ghi nào cũng có nghĩa tương ứng trong tiếng địa phương. Kết quả từ khảo sát thực địa là:

- Đã chuẩn hóa như Vb 1, Vb 2 và Vb 1 ghi là *Pá Mần* (xã Huổi Một, huyện Sông Mã), khác với Vb 4 ghi là *Pá Mần*, trong khi *mần* = *khoai*, *củ*; *màn* = *tròn*. Đã chuẩn hóa như Vb 1, Vb 3 và Vb 4 ghi là (bản) *Hoi*, khác với Vb 2 ghi là (bản) *Hai*, trong khi *hoi* = *óc*; *hai* = *trắng*. Đã chuẩn hóa như ba văn bản đều ghi là bản *Tông*, khác với Vb 4 ghi là bản *Tùng*; chuẩn hóa như Vb 1 ghi là suối *Đôn*, khác với Vb 2 ghi là suối *Hiêng*; chuẩn hóa như Vb 1 ghi là suối *Giăng*, khác với Vb 2 ghi là suối *Păng*; chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 ghi là *Pác Ma*, khác với Vb 3 ghi là *Pắc Ma*, Vb 4 ghi là *Pá Ma*; chuẩn hóa như Vb 3 và Vb 4 ghi là bản *Bơ*, khác với Vb 1 ghi là bản *Bố*, Vb 2 ghi là bản *Đố*; chuẩn hóa như Vb 1 ghi là núi *Ba Hoi*, khác với Vb 1 và Vb 4 ghi là *Bó Hoi*; chuẩn hóa như Vb 1 ghi là bản *Là Va*, khác với Vb 2 ghi là *Nà Va*, Vb 3 ghi là *La Va*, hoặc là *Nà Va*; chuẩn hóa như Vb 1

và Vb 2 ghi là *Co Pang*, không phải như Vb 3 ghi là *Cò Pang*.

Cũng như vậy, đã chuẩn hóa như Vb 1 ghi là *pu Co Mần*, khác với Vb 2 ghi là *pu Co Cọ*, còn Vb 4 lại ghi là *núi Cò Mần*; chuẩn hóa như Vb 1 và Vb 2 ghi là *pu Cò Hạ*, khác với Vb 2 ghi là *Còi Hạ*, nhưng 2 trường hợp này, cần chuyển dịch danh từ chung sang tiếng Việt: *Pu* → *núi*.

Trường hợp điển hình nhất là *Ma* và *Mạ* khác nhau nhưng cùng có nghĩa trong ngôn ngữ Tày - Thái nên khó đoán định, vì *ma* = *chó*; *mạ* = *ngựa*. Qua khảo sát, đã chuẩn hóa như Vb 2 và Vb 4 ghi là *bản Huổi Ma*, khác với Vb 1 ghi là *Huổi Ma*. Như thế, trong mối quan hệ tương ứng, không thể chuẩn hóa theo Vb 1 ghi là *phu Huổi Ma*, nên như Vb 4 ghi là *núi Huổi Ma*, trong khi Vb 2 ghi là *núi Huổi Ma*, Thêm nữa, Vb 1 và Vb 2 ghi là *suối Ma*, không thể chuẩn hóa thủy danh với cách viết *huổi Ma*, nên như Vb 4 ghi là *suối Huổi Ma*.

3. Kết luận

Tây Bắc là nơi chịu ảnh hưởng rất lớn của “ngôn ngữ vùng” là tiếng Thái và tiếng Việt. Bài học kinh nghiệm này cũng có thể được rút ra cho việc tiếp tục triển khai ở các vùng khác, với ảnh hưởng không thể phủ nhận của (các) “ngôn ngữ vùng” khác trong một thời gian dài - khi xuất hiện địa danh, tuy ngày nay, có thể tiếng phổ thông đã chiếm ưu thế ở nhiều nơi.

Người sử dụng bản đồ thường lúng túng trước tình hình hiện còn thiếu nhất quán trong việc ghi địa danh tiếng Việt, nhất là ở các vùng có đông đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú. Tình hình sẽ khả quan hơn một khi Đề án nói trên được hoàn thành, với một

cách làm hiện đại, thoả mãn nhu cầu tìm hiểu và sử dụng địa danh của xã hội hiện nay, không những trên giấy mà còn trên mọi phương tiện mang thông tin khác. Các địa danh trên bản đồ sẽ được chuẩn hoá, tránh mọi nhầm lẫn đáng tiếc có thể xảy ra. Như thế, một lần nữa, chúng ta có thể khẳng định đây là một việc làm thật sự cần thiết, không chỉ cho công tác lập bản đồ mà cho tất cả những ai sử dụng tiếng Việt, góp phần chuẩn hóa chính tả tiếng Việt.

CHÚ THÍCH

¹ *Tỉ lệ dân số căn cứ theo*: “Son La - Một vùng đất lịch sử và văn hoá” [http:// www. baodientusonla. com. vn/ sonladncn.asp](http://www.baodientusonla.com.vn/sonladncn.asp).

² *Trong vốn từ liệu, mỗi địa danh đều gắn với tên xã và huyện cụ thể.*

SUMMARY

Due to lack of national standards, the same Vietnamese place name could be written differently in administrative, scientific, journalistic texts as well as pronounced differently in broadcasting, television and stage.

Taking part in the the project *Building the system of Vietnamese and international place names system used for the mapmaking* in Son La province, we compare various writings of place names (defined in co-ordinates) collected in four documents: *Topographic map* (Vb 1), *Land use's present condition map* (Vb 2), *List of villages and humlets* (Vb 3) and *Dossiers of border lines* (Vb 4) and the results clearly show that the variations in writting have roots in two languages: Vietnamese and Thai. This has been confirmed by evidences from the field research on the writting of all the place names in province.

